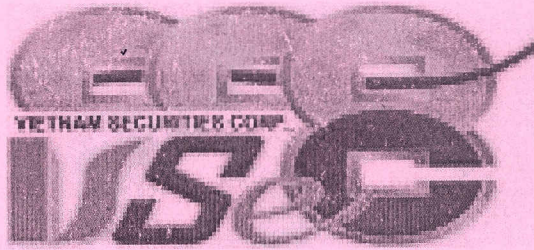


CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2016

Bao gồm:

- 1. Báo cáo thu nhập toàn diện*
- 2. Báo cáo tình hình tài chính*
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (PPTT)*
- 4. Báo cáo tình hình biến động VCSH*
- 5. Thuyết minh báo cáo tài chính*

Hà Nội, Tháng 10 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 12b, 29 Nguyễn Đình Chiểu, Hà Nội

Điện thoại: 043.9446066

Fax: 043.9446070

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Thông tư số 210/2014/TT-BTC

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Báo cáo tình hình tài chính riêng	BCTHTCR 06500
2	Báo cáo thu nhập toàn diện riêng	BCTNTDR 06501
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (trực tiếp)	BCLCTienTeTT 06502
4	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (gián tiếp)	BCLCTienTeGT 06503
5	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	BCTHBDVCSHR 06504

Ghi chú Không đổi tên sheet

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu"
Không xóa cột trên sheet

Lập, ngày 14 tháng 10 năm 2016

**Người
lập biểu**
(Ký, họ
tên)

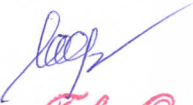
Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Bùi Thị Quý


Bùi Thị Quý



TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Duy Long

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			-	-
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		179,164,000	-
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	01.1		-	-
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3		179,164,000	-
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		-	-
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán	06		12,833,702	9,395,030
1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.8 Doanh thu tư vấn	08		-	-
1.9 Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09		-	-
1.10 Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		-	-
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11		-	-
Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)	20		191,997,702	9,395,030
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		-	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3 Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		-	-
2.4 Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		-	-
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-
2.7 Chi phí môi giới chứng khoán	27		136,375,757	-
2.8 Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9 Chi phí tư vấn	29		10,130,000	-
2.10 Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	30		-	-
2.11 Chi phí lưu ký chứng khoán	31		4,566,043	-
2.12 Chi phí khác	32		182,884,076	405,819,149
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		-	-
Cộng chi phí hoạt động (40=21->33)	40		333,955,876	405,819,149

III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		2,753,804,518	3,280,368,022
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)	50		2,753,804,518	3,280,368,022
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2 Chi phí lãi vay	52		-	-
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4 Chi phí đầu tư khác	54		-	-
Cộng chi phí tài chính (60=51->54)	60		-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		1,331,174,691	1,287,862,086
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		1,280,671,653	1,596,081,817
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71		-	-
8.2 Chi phí khác	72		-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		-	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		1,280,671,653	1,596,081,817
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		-	-
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		1,280,671,653	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		220,301,531	319,216,363
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		220,301,531	319,216,363
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		1,060,370,122	1,276,865,454
11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-
11.2 Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202			
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301			
12.2 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302			
12.3 Lãi/(Lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303			
12.4 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304			
12.5 Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305			

12.6 Lãi/(Lỗ) từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia.	306			
12.7 Lãi/(Lỗ) đánh giá công cụ phái sinh	307			
12.8 Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308			
Tổng thu nhập toàn diện	400			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402			
XIII.THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501			
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 +130)	100		175,155,730,907	169,807,982,232
<i>I.Tài sản tài chính(110=111->129)</i>	110		174,670,374,230	169,501,759,991
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		168,896,305,668	166,278,431,990
1.1 Tiền	111.1		168,896,305,668	166,278,431,990
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		6,867,961,000	6,867,961,000
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114		-	-
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		1,958,861,920	(3,786,336,760)
7. Các khoản phải thu	117		-	-
7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	-
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		1,134,419	11,600
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		863,835,063	141,692,161
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131->136)	130		485,356,677	306,222,241
1. Tạm ứng	131		28,747,083	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		456,609,594	277,566,878
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		-	28,655,363
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	200		983,415,142	1,840,521,515
<i>I. Tài sản tài chính dài hạn</i>	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2 Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-

II. Tài sản cố định	220		286,345,954	902,083,605
1. Tài sản cố định hữu hình	221		140,719,600	692,285,181
- Nguyên giá	222		6,388,924,586	6,388,924,586
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(6,248,204,986)	(5,696,639,405)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		145,626,354	209,798,424
- Nguyên giá	228		1,439,798,930	1,439,798,930
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(1,294,172,576)	(1,230,000,506)
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		697,069,188	938,437,910
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		274,875,000	274,875,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		88,542,762	347,375,339
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254		333,651,426	316,187,571
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		176,139,146,049	171,648,503,747
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		555,368,481	1,150,610,898
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		508,172,647	1,103,415,064
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1 Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		1,985,874	723,821,061
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		76,770,700	8,692,200
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	322		410,073,073	349,468,932
11. Phải trả người lao động	323		-	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		-	-
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		19,343,000	21,432,871
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-

II. Nợ phải trả dài hạn	340		47,195,834	47,195,834
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1 Vay dài hạn	342		-	-
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		47,195,834	47,195,834
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		175,583,777,568	169,221,027,395
I. Vốn chủ sở hữu	410		175,583,777,568	169,221,027,395
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135,000,000,000	135,000,000,000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		135,000,000,000	135,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		135,000,000,000	135,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4 Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1,808,040,089	1,634,760,681
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		1,808,040,089	1,634,760,681
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		36,967,697,390	30,951,506,033
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		32,544,721,589	-
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		4,422,975,801	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	418		-	
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	420		175,583,777,568	170,497,892,849
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			176,139,146,049	171,648,503,747
	440		-	
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		-	
1. Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư	451		-	
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG			-	
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			-	
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	

2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	
5. Ngoại tệ các loại	005		-	
6. Cổ phiếu đang lưu hàng	006		-	
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		3,583,280,000	3,583,280,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		3,583,280,000	3,583,280,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		-	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		-	-
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		-	-
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		-	-
9. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		-	-
b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG				-
Số lượng chứng khoán				-
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021		29,812,110,000	22,684,200,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		29,506,410,000	22,606,470,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		-	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		305,700,000	15,000,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	-
a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		-	-
b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-

d. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		378,990,000	62,730,000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024		1,215,000,000	1,215,000,000
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
Đồng Việt Nam				
6. Tiền gửi của khách hàng	026		1,319,926,482	723,913,480
6.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		1,102,508,437	701,563,480
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		1,102,508,437	701,563,480
b. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		-	-
6.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng				
6.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		52,210,000	22,350,000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	028.1		52,210,000	22,350,000
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	028.2		-	-
6.4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	029		-	-
7. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030		1,154,698,472	723,893,605
7.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		1,154,698,472	723,893,605
7.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031		-	-
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1		-	-
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2		-	-
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu/Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả vay CTCK	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		19,875	19,875

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(48,100,000)	(858,721,977)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		1,072,274,630	9,733,886,566
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	03		-	-
4. Cổ tức đã nhận	04		-	-
5. Tiền lãi đã thu	05		-	-
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		-	-
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(4,028,038)	(970,391,100)
8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	08		(689,959,671)	(945,536,202)
9. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính (chi phí giao dịch, phí chuyển tiền)	09		-	-
10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10		1,873,341,076	269,681,381
11. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	11		(909,331,371)	(2,567,404,535)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,294,196,626	4,661,514,133
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	23		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu quỹ	32		-	-
3. Tiền vay gốc	33		-	-
3.1 Tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2 Tiền vay khác	33.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	35			
4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	36		-	-
4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	37		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	38		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	39		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
IV. Tăng giảm tiền thuần trong kỳ	50		1,294,196,626	4,661,514,133
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		167,589,009,780	160,885,963,179
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61		-	-

- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62		-	-
Các khoản tương đương tiền	63		167,589,009,780	160,885,963,179
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		168,883,206,406	165,547,477,312
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71		168,883,206,406	165,547,477,312
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72		-	-
Các khoản tương đương tiền	73		168,883,206,406	165,547,477,312
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	c01		7,175,576,800	6,317,384,200
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	c02		(4,809,078,500)	(7,527,648,000)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	c03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	c04		-	-
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	c05		850,566,380	936,851,247
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	c06		(205,211,652)	(41,892,098)
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	c07		-	-
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	c08		-	-
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	c09		(2,698,483,483)	(81,791,581)
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	c10		-	-
11. Chi trả lưu ký chứng khoán của khách hàng	c11		-	-
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	c12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	c13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	c14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	c15		-	-
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	c20		313,369,545	(397,096,232)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	c30		841,348,892	1,143,359,712
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	c31			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	c32		722,028,892	1,027,552,712
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	c33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	c34		119,320,000	115,807,000
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	c35		-	-

- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn:	c36		-	-
Các khoản tương đương tiền	c37		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	c38		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	c40		1,154,718,437	746,263,480
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	c41		1,154,718,437	746,263,480
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	c42		1,102,508,437	723,913,480
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	c43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	c44		52,210,000	22,350,000
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	c45		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn:	c46		-	-
Các khoản tương đương tiền	c47		0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	c48		0	0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm	
			Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước		Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại
					Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7001							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		135.000.000.000	135.000.000.000			135.000.000.000	135.000.000.000
1.1 Vốn pháp định	7003						-	-
1.2 Vốn bổ sung	7004						-	-
1.3 Thăng dư vốn cổ phần	7005						-	-
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	7006						-	-
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu	7007						-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)	7008		-	-			-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	7009		1,634,760,681	1,808,040,089			1,634,760,681	1,808,040,089
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		1,634,760,681	1,808,040,089			1,634,760,681	1,808,040,089
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7011		-	-			-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7012		-	-			-	-
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013			-				
8. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		30,951,506,033	32,544,721,589	1,276,865,454	4,422,975,801	32,228,371,487	36,967,697,390
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	7015						-	
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7016		30,951,506,033		1,276,865,454	4,422,975,801	1,276,865,454	4,422,975,801
Cộng	7017		169,221,027,395	171,160,801,767	-	3,362,605,679	170,497,892,849	175,583,777,568
II. Thu nhập toàn diện khác	7018							
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7019		-	-				
2. Phân số hữu đổi với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết	7020		-	-				
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh	7021		-	-				
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài	7022		-	-				
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con	7023		-	-				
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con	7024		-	-				
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con	7025		-	-				
8. Mua cổ phiếu quỹ	7026		-	-				
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ	7027		-	-				
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	7028							
Cộng	7029			-				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III - Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 135.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014784 ngày 27 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 21/UBCK-GPHĐKD ngày 08 tháng 12 năm 2006 và Quyết định điều chỉnh số 184/UBCK-GP ngày 20 tháng 01 năm 2009 và số 356/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 14 tháng 10 năm 2010, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng và tuyên bố về tuân thủ

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng đối với các Công ty Chứng khoán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành được sửa đổi bổ sung bằng Thông tư 162/2010/TT-BTC ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2010, các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt và tiền gửi tại ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính chất thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm tiền liên quan đến các giao dịch chứng khoán của khách hàng, được quản lý tách biệt với tiền gửi ngân hàng của Công ty.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản nợ quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ban hành như sau:

Thời gian quá hạn	Mức dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ trên một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ trên hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ trên ba (03) năm	100%

3 Đầu tư vào chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Quyết định số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá hợp lý. Theo đó, công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản cổ tức bằng tiền và trái phiếu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập theo từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày lập báo cáo.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi 3 công ty chứng khoán tại ngày lập dự phòng đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày lập báo cáo.

Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra.

4 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 năm.

5 Tài sản cố định

5.1 Tài sản cố định hữu hình

5.1.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua thuế NK, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và các chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cần thiết cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong hợp đồng có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được.

do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được v
hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ hữu hình

5.1.2 Phương pháp khấu hao:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ hữu hình . Thời gian hữu dụng
được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 năm- 5 năm
- Vật liệu, kiến trúc	03 năm- 5 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm- 5 năm

5.2 Tài sản cố định vô hình

5.2.1 Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là m
bộ phận gắn liền với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như TSCĐ vô hình

5.2.2 Phương pháp khấu hao:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 04 đến 08 năm

6 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá

7 Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ng
hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết q
hoạt động kinh doanh:

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

8 Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

9 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

9.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp vi cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ng lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

9.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9.3 Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
01. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	5993	168,186,625,089	168,186,625,089
<i>Tiền mặt</i>	5994	35,027,144	29,451,236
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	5995		
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán</i>	5996		
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	5996.1	168,840,540,813	168,157,173,853
<i>Tiền đang chuyển</i>	5997		
<i>Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành</i>	5998		
<i>Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán</i>	7000		
02. HÀNG TỒN KHO	5999		
<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	6000		
<i>Công cụ, dụng cụ</i>	6001		

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	GTKL giao dịch thực hiện trong kỳ
03. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG kỳ	6003		
a) Của công ty chứng khoán	6004		
Cổ phiếu	6005		
Trái phiếu	6006		
Chứng khoán khác	6007		
b) Của nhà đầu tư	6008		
Cổ phiếu	6009	445,476	5,084,146,700
Trái phiếu	6010		
Chứng khoán khác	6011		
Tổng cộng	6012		

[illegible]

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
05. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	6023					
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	6024	896,292,409	3,559,240,423	1,104,389,000	829,002,754	6,388,924,586
Số dư đầu kỳ	6025					
Mua trong kỳ	6026					
Đầu tư XD/CB hoàn thành	6027					
Tặng khác	6028					
Chuyển sang bất động sản đầu tư	6029					
Thanh lý, nhượng bán	6030					
Giảm khác	6031					
Số dư cuối kỳ	6032					
Giá trị hao mòn lũy kế	6033	896,292,409	3,559,240,423	1,104,389,000	829,002,754	6,388,924,586
Số dư đầu kỳ	6034	827,430,795	3,559,240,423	848,984,024	829,002,744	6,064,657,986
Khấu hao trong kỳ	6035	60,048,585	-	123,498,415		183,547,000
Tặng khác	6036					
Chuyển sang bất động sản đầu tư	6037					
Thanh lý, nhượng bán	6038					
Giảm khác	6039					
Số dư cuối kỳ	6040	887,479,380	3,559,240,423	972,482,439	829,002,744	6,248,204,986
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	6041					
Tại ngày đầu kỳ	6042					
Tại ngày cuối kỳ	6043	8,813,029	-	131,906,561	10	140,719,600

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TSCDVH khác	Tổng cộng
06. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	6045		
Nguyên giá TSCĐ vô hình	6046	1,439,798,930	1,439,798,930
Số dư đầu kỳ	6047		
Mua trong kỳ	6048		
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	6049		
Tăng do hợp nhất kinh doanh	6050		
Tăng khác	6051		
Thanh lý, nhượng bán	6052		
Giảm khác	6053	1,439,798,930	1,439,798,930
Số dư cuối kỳ	6054		
Giá trị hao mòn lũy kế	6055	1,288,047,576	1,288,047,576
Số dư đầu kỳ	6056		
Khấu hao trong kỳ	6057	(2,625,000)	(2,625,000)
Tăng khác	6058		
Thanh lý, nhượng bán	6059		
Giảm khác	6060		
Số dư cuối kỳ	6061	1,290,672,576	1,290,672,576
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình hình	6062		
Tại ngày đầu kỳ	6063		
Tại ngày cuối kỳ	6064	149,126,354	149,126,354

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
08. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	6073		
Thuế giá trị gia tăng	6074		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6075		
Thuế xuất, nhập khẩu	6076		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6077	340,341,208	688,098,478
Thuế thu nhập cá nhân	6078	69,731,865	24,986,994
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6079		
Các loại thuế khác	6080		
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6081		

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
10. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN	6094	333,651,426	333,651,426
<i>Tiền nộp ban đầu</i>	6095	135,743,839	135,743,839
<i>Tiền nộp bổ sung</i>	6096	83,640,124	83,640,124
<i>Tiền lãi phân bổ trong kỳ</i>	6097	114,267,463	114,267,463

Tên chi tiêu	Mã chi tiêu	Tổng số ĐK	Số quá hạn ĐK	Số khó đòi ĐK	Tăng TK	Giảm TK	Tổng số CK	Số quá hạn CK	Số khó đòi CK	Số dự phòng đã lập
11. CÁC KHOẢN PHẢI THU	6098									
1. Phải thu của khách hàng	6099					0				
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	6100									
Phải thu của Sở (trung tâm) GDCK	6101	261,100			9,035,009	8,161,690	1,134,419			
Phải thu của khách hàng về giao dịch chứng khoán	6102									
Phải thu từ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	6103									
Phải thu trung tâm lưu ký chứng khoán	6104									
Phải thu thành viên khác	6105									
3. Thuế GTGT được khấu trừ	6106									
4. Phải thu nội bộ	6107	31,220,083			11,500,000	13,973,000	28,747,083			
5. Phải thu khác	6108	597,615,309			1,678,355,063	1,690,429,559	585,540,813			
Tổng cộng	6109	629,096,492			1,698,890,072	1,712,564,249	615,422,315			



Tên chi tiêu	Mã chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC	6118	21,432,871	21,432,871
Tài sản thừa chờ giải quyết	6119		
Kinh phí công đoàn	6120		
Bảo hiểm xã hội	6121		
Doanh thu chưa thực hiện	6122		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6123	21,432,871	21,432,871



Chi tiêu	Mã chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
17. CÁC KHOAN PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	6396		
Phải trả Sở GD&ĐT	6397	778,075	276,031
Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	6398		
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	6399		
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	6400	1,207,799	623,769
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	6401	1,152,608,601	1,317,816,736